

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ  
năm 2026- đợt 1

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026**

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-KHTN ngày 19/03/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2026- đợt 1;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG, ngày 06/01/2023 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành tại Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ Quyết định số 4443/QĐ-KHTN, ngày 31/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2026- đợt 1.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét miễn thi môn ngoại ngữ đối với ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ năm 2026- đợt 1.

Danh sách 291 ứng viên được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Các ứng viên có tên tại Điều 1 đã đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ xét tuyển vào trình độ thạc sĩ theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, Hồ sơ tuyển sinh. ✓

**CHỦ TỊCH**  
  
**HIỆU TRƯỞNG**  
Trần Lê Quan

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN XÉT TUYỂN VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ  
ĐƯỢC MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ  
KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2026- ĐỢT 1**

(Đính kèm Quyết định số: 1233 /QĐ-HĐTS, ngày 12/05/2026 của Chủ tịch HĐTS SDH)

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
1	1000002	Đỗ Quang Thái	Bình	07/01/2000	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
2	1000007	Nguyễn Đoàn Hải	Dương	28/02/2004	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0	
3	1000008	Phạm Hồng	Duy	27/04/2003	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
4	1000009	Lê Trường	Giang	25/02/2000	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
5	1000010	Lê Kim	Hà	21/02/1998	Long An	Khoa học dữ liệu	IELTS	7.0	
6	1000015	Nguyễn Như	Hương	08/10/2002	Bình Định	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
7	1000016	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	30/12/2002	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
8	1000017	Nguyễn Khải	Huy	11/09/2002	Đồng Nai	Khoa học dữ liệu	TOEIC (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	L: 400; R: 320 S: 140; W: 170	
9	1000019	Phạm Gia	Kỳ	09/07/2004	An Giang	Khoa học dữ liệu	IELTS	5.5	
10	1000021	Đình Tấn	Lộc	26/10/2004	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 470; R: 430 S: 120; W: 160	



*Nhan*

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
11	1000025	Huỳnh Trần Trọng	Nghĩa	21/05/1988	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
12	1000026	Nguyễn Thành	Nhân	19/09/2002	Đồng Tháp	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B3	
13	1000027	Nguyễn Thành	Nhân	01/08/1996	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp ở nước ngoài		
14	1000030	Hoàng Nhật	Quang	19/08/2003	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	IELTS	7.5	
15	1000034	Đặng Xuân	Thịnh	07/11/2003	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B3	
16	1000035	Phan Hưng	Thịnh	29/09/2001	Bến Tre	Khoa học dữ liệu	IELTS	6.0	
17	1000037	Hoàng Ngọc Thủy	Thương	25/01/2003	TP.HCM	Khoa học dữ liệu	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH Hoa Sen	
18	1000039	Cao Tạ Minh	Toàn	30/12/1999	Gia Lai	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
19	1000040	Nguyễn Hiền	Trí	04/05/1999	Lâm Đồng	Khoa học dữ liệu	VSTEP	B4	
20	1000042	Lương Thanh	Tú	24/03/2003	Tây Ninh	Khoa học dữ liệu	TOEIC	L: 465; R: 460 S: 130; W: 170	
21	1100001	Lê Thành	An	14/11/1993	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
22	1100002	Nguyễn Hoài	An	01/01/2003	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
23	1100004	Đoàn Nguyễn Bảo	An	07/05/2003	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
24	1100007	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/05/2003	Quảng Trị	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
25	1100009	Nguyễn Sơn	Bảo	12/06/2001	Vĩnh Long	Khoa học máy tính	IELTS	7.5	
26	1100014	Phạm Nguyễn Cao	Cường	02/01/2002	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	IELTS	7.5	

*Wuu*

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
27	1100015	Phạm Quốc	Danh	14/02/2003	Lâm Đồng	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
28	1100020	Lê Bảo Minh	Duy	21/05/1997	Khánh Hòa	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
29	1100024	Phan Văn Bá	Hải	08/11/2003	TP.HCM	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
30	1100029	Mai Vũ Huy	Hoàng	21/05/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
31	1100033	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	30/12/2002	TP.HCM	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
32	1100034	Ngô Võ Quang	Huy	22/08/2002	Lâm Đồng	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
33	1100036	Nguyễn Thành	Huy	07/03/2003	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
34	1100041	Trần Đỗ Anh	Khoa	11/07/2003	TP.HCM	Khoa học máy tính	IELTS	7.0	
35	1100045	Nguyễn Duy	Khương	25/03/1991	TP.HCM	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
36	1100046	Lê Xuân	Kiên	29/04/2003	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
37	1100047	Bùi Tuấn	Kiệt	04/04/2002	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
38	1100049	Trần Ngọc	Lanh	20/05/1999	Gia Lai	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 435; R: 425 S: 120; W: 160	
39	1100050	Phạm Ngọc Khánh	Linh	16/12/2002	TP.HCM	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
40	1100051	Trang Thành	Lợi	13/09/2004	TP.HCM	Khoa học máy tính	IELTS	7.0	
41	1100054	Nguyễn Tấn	Lực	20/09/2002	Bình Định	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
42	1100057	Trương Tuấn	Minh	27/08/1999	TP.HCM	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
43	1100059	Nguyễn Trọng	Nghĩa	03/03/1997	Đồng Nai	Khoa học máy tính	JLPT	N3	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
44	1100060	Lê	Ngoạn	15/11/1996	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
45	1100061	Nguyễn Hoàng	Nguyên	06/11/2002	TP.HCM	Khoa học máy tính	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
46	1100062	Nguyễn Bảo	Nguyên	20/12/2002	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
47	1100064	Đình Vũ Minh	Nhật	24/11/2003	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VSTEP	B3	
48	1100067	Lê Trịnh Hoàng	Phú	27/01/2000	Bình Phước	Khoa học máy tính	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
49	1100068	Nguyễn Trần Hoàng	Phú	28/05/1997	TP.HCM	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp ở nước ngoài		
50	1100069	Nguyễn Trần Thiên	Phúc	14/06/2003	Tiền Giang	Khoa học máy tính	TOEIC (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	L: 490; R: 430 S: 130; W: 140	
51	1100070	Phan Minh	Phúc	23/02/2002	TP.HCM	Khoa học máy tính	IELTS	6.5	
52	1100074	Hoàng Nhật	Quang	19/08/2003	TP.HCM	Khoa học máy tính	IELTS	7.5	
53	1100075	Lê Minh	Quý	08/10/2003	Đà Nẵng	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
54	1100079	Mai Đăng Đức	Tài	07/05/2003	TP.HCM	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
55	1100082	Huỳnh Quốc	Thái	22/12/2003	Bình Dương	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	C1	
56	1100087	Lê Long Trường	Thịnh	07/05/2003	Quảng Trị	Khoa học máy tính	VSTEP	B4	
57	1100090	Hoàng Anh	Thư	24/03/1994	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH KH XHNV	
58	1100091	Phạm Phúc	Thuần	09/01/2003	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 465; R: 465 S: 140; W: 140	

*Handwritten signature*

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
59	1100094	Phan Minh	Tiến	26/06/1997	Đồng Tháp	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
60	1100096	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	19/09/2003	Quảng Ngãi	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 310; R: 330 S: 120; W: 160	
61	1100098	Đào Minh	Trí	13/04/1996	TP.HCM	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
62	1100099	Nguyễn Thiện Hoàng	Trí	08/04/2002	TP.HCM	Khoa học máy tính	IELTS	6.0	
63	1100100	Phạm Minh	Triết	05/11/2002	Long An	Khoa học máy tính	IELTS	5.0	
64	1100101	Đái Ngọc Quốc	Trung	07/08/2002	TP.HCM	Khoa học máy tính	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
65	1100102	Nguyễn Lê Bảo	Trường	26/05/2000	Thừa Thiên Huế	Khoa học máy tính	IELTS	6.5	
66	1100103	Lương Thanh	Tú	24/03/2003	Tây Ninh	Khoa học máy tính	TOEIC	L: 465; R: 460 S: 130; W: 170	
67	1100106	Dương Hữu	Tuyển	23/09/1989	Hà Tĩnh	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B1	
68	1100110	Nguyễn Xuân	Vũ	04/03/1996	Đồng Nai	Khoa học máy tính	Aptis ESOL	B2	
69	1100113	Đình Ngọc Thúy	Vy	31/10/1992	TP.HCM	Khoa học máy tính	IELTS	5.5	
70	1200001	Đoàn Nguyễn Bảo	An	07/05/2003	Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
71	1200003	Nguyễn Sơn	Bảo	12/06/2001	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	IELTS	7.5	
72	1200005	Bùi Duy	Bảo	01/06/2002	Đồng Nai	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
73	1200006	Vũ Đình	Chương	29/09/2003	Bình Định	Hệ thống thông tin	IELTS	6.5	
74	1200013	Dương Lê Quang	Huy	10/10/2000	Bình Định	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
75	1200014	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	30/12/2002	TP.HCM	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
76	1200017	Võ Minh	Khánh	12/07/1993	Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 440; R:410 S: 150; W: 170	
77	1200018	Mạch Vĩ	Kiệt	25/07/2003	TP.HCM	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	
78	1200019	Cao Tuấn	Kiệt	24/09/2003	Bình Định	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
79	1200021	Thái Minh	Mẫn	17/07/2003	Cần Thơ	Hệ thống thông tin	IELTS	7.0	
80	1200022	Nguyễn Quang	Minh	31/05/2000	TP.HCM	Hệ thống thông tin	TOEIC	L: 370; R: 300 S: 120; W: 140	
81	1200023	Trương Tuấn	Minh	27/08/1999	TP.HCM	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
82	1200024	Phạm Phúc	Nguyên	16/12/1989	An Giang	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
83	1200026	Nguyễn Đặng Ánh	Nhi	13/04/2004	An Giang	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B1	
84	1200029	Nguyễn Trần Hoàng	Phú	28/05/1997	TP.HCM	Hệ thống thông tin	Tốt nghiệp ở nước ngoài		
85	1200030	Phan Minh	Phúc	23/02/2002	TP.HCM	Hệ thống thông tin	IELTS	6.5	
86	1200032	Lê Hà San	San	12/02/2004	Cần Thơ	Hệ thống thông tin	VSTEP	B3	
87	1200033	Nguyễn Quốc	Thắng	16/02/2000	Khánh Hòa	Hệ thống thông tin	IELTS	5.0	
88	1200037	Đào Minh	Trí	13/04/1996	TP.HCM	Hệ thống thông tin	Aptis ESOL	B2	
89	1200038	Phạm Minh	Triết	05/11/2002	Long An	Hệ thống thông tin	IELTS	5.0	
90	1200039	Nguyễn Lê Bảo	Trường	26/05/2000	Thừa Thiên Huế	Hệ thống thông tin	IELTS	6.5	

M

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
91	1200042	Lê Hoàng Vỹ	Vỹ	20/06/1997	Bình Định	Hệ thống thông tin	VSTEP	B4	
92	1500001	Nguyễn Hoài	An	01/01/2003	Đồng Nai	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
93	1500003	Đoàn Nguyễn Bảo	An	07/05/2003	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
94	1500004	Nguyễn Đình	Ân	11/09/2002	Khánh Hòa	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
95	1500006	Phan Hữu Đoàn	Anh	16/09/2002	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
96	1500008	Võ Thanh	Bằng	25/07/2003	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
97	1500009	Trần Minh	Bảo	12/10/1995	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6,5	
98	1500010	Nguyễn Tạ	Bảo	23/07/2003	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0	
99	1500013	Lê Quang	Cảnh	21/10/2003	Đắk Lắk	trí tuệ nhân tạo	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
100	1500014	Nguyễn Mạnh	Cường	05/12/1999	Hải Phòng	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0	
101	1500016	Phạm Quốc	Danh	14/02/2003	Lâm Đồng	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
102	1500024	Nguyễn Xuân	Hải	23/03/2002	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 495; R: 450 S: 140; W: 170	
103	1500025	Lê Thành	Hải	30/03/2000	Đà Nẵng	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B1	
104	1500026	Cao Anh	Hào	05/01/2002	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
105	1500032	Phạm Anh	Huy	05/02/2003	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 365; R: 345 S: 140; W: 180	
106	1500033	Vũ Hoàn	Huy	01/01/1999	Quảng Ngãi	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
107	1500038	Võ Minh	Khánh	12/07/1993	Vĩnh Long	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 440; R: 410 S: 150; W: 170	
108	1500043	Bùi Tuấn	Kiệt	04/04/2002	Đồng Nai	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
109	1500045	Trần Ngọc	Lanh	20/05/1999	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 435; R: 425 S: 120; W: 160	
110	1500047	Thái Minh	Mẫn	17/07/2003	Cần Thơ	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0	
111	1500048	Trương Tuấn	Minh	27/08/1999	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B1	
112	1500051	Phạm Hữu	Nghĩa	12/12/1997	Bình Phước	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP	B4	
113	1500056	Trần Trọng	Nhân	05/06/2003	Tây Ninh	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
114	1500059	Lê Trịnh Hoàng	Phú	27/01/2000	Bình Phước	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
115	1500060	Nguyễn Trần Hoàng	Phú	28/05/1997	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	Tốt nghiệp ở nước ngoài		
116	1500061	Nguyễn Trần Thiên	Phúc	14/06/2003	Tiền Giang	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	L: 490; R: 430 S: 130; W: 140	
117	1500066	Ninh Trần Hoàng	Quân	26/10/2002	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 490; R: 460 S: 150; W: 170	
118	1500067	Tcheng Như	Quân	30/09/2002	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.0	
119	1500069	Hoàng Nhật	Quang	19/08/2003	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	7.5	
120	1500074	Mai Đăng Đức	Tài	07/05/2003	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
121	1500075	Triệu Quang	Tân	11/11/2003	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.0	

Nhu

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
22	1500082	Nguyễn Hạnh	Thư	30/01/2002	Gia Lai	Trí tuệ nhân tạo	VSTEP (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	7.5	
23	1500083	Hoàng Anh	Thư	24/03/1994	Đắk Lắk	Trí tuệ nhân tạo	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH KH XHNV	
24	1500085	Nguyễn Ngọc	Thùy	15/09/2002	Cần Thơ	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	L: 470; R: 430 S: 140; W: 160	
25	1500088	Hà Thanh	Toàn	16/07/1992	Kiên Giang	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5,5	
26	1500089	Đào Minh	Trí	13/04/1996	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
27	1500090	Nguyễn Thiện Hoàng	Trí	08/04/2002	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.0	
28	1500091	Phạm Minh	Triết	05/11/2002	Long An	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.0	
29	1500092	Nguyễn Đức	Trọng	12/07/2002	Bình Dương	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 340; R: 320 S: 120; W: 190	
130	1500093	Phạm Quốc	Trung	03/03/2002	Bình Thuận	Trí tuệ nhân tạo	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
131	1500094	Nguyễn Lê Bảo	Trường	26/05/2000	Thừa Thiên Huế	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	6.5	
132	1500096	Lê Hoàng	Tú	01/11/2003	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	TOEIC	L: 380; R: 315 S: 140; W: 140	
133	1500099	Nguyễn Xuân	Vũ	04/03/1996	Đồng Nai	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
134	1500100	Trần Thanh	Vũ	04/04/1996	Đồng Tháp	Trí tuệ nhân tạo	Aptis ESOL	B2	
135	1500101	Đinh Ngọc Thúy	Vy	31/10/1992	TP.HCM	Trí tuệ nhân tạo	IELTS	5.5	
136	2100002	Đoàn Trương Vĩnh	Phú	25/08/1991	TP. HCM	Đại số và lý thuyết số	VSTEP	B3	
137	2200004	Nguyễn Khánh	Toàn	19/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	Toán giải tích	VSTEP	B3	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
138	2300001	Vũ Hồng	Phượng	18/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Aptis ESOL	B2	
139	2300002	Trần Lê An	Thắng	10/06/2001	Ninh Thuận	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	IELTS	5,5	
140	2300003	Nguyễn Hà Phước	Trọng	08/09/2003	Bến Tre	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
141	2300004	Lê Ngọc	Vinh	17/02/2004	TP.HCM	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	IELTS	7.0	
142	2400001	Son Hoài	Ân	25/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH Văn Lang	
143	2400002	Võ Văn Bá	Đạt	19/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	IELTS	7,5	
144	2400008	Thái Văn	Thiên	06/11/2002	Bình Phước	Toán ứng dụng	VSTEP	B4	
145	2800002	Nguyễn Thành	Đạt	12/05/2003	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
146	2800005	Trần Lê	Hậu	05/04/2002	Bình Định	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
147	2800008	Nguyễn Đăng Tấn	Kiệt	30/12/2002	Bình Định	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP (Chuẩn NN Ctrình ĐH)	B3	
148	2800010	Huỳnh Bá	Mẫn	12/01/2003	TP.HCM	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	TOEIC	L: 445; R: 375 S: 140; W:160	
149	2800011	Nguyễn Hoàng Yến	Như	22/02/2003	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
150	2800012	Nguyễn Đăng	Phát	07/04/2003	Thanh Hóa	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B4	
151	2800014	Nguyễn Thị Hạnh	Phương	29/11/2002	Long An	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	

*Như*

stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
52	2800015	Vũ Hồng	Phượng	18/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	Aptis ESOL	B2	
53	2800016	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	15/08/1994	Bình Dương	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
54	2800018	Huỳnh Trương Thu	Trang	10/02/2003	Đồng Nai	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
55	2800019	Nguyễn Đức	Trung	23/09/2003	Đồng Nai	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VSTEP	B3	
56	2800021	Nguyễn Phạm Tiểu	Vy	26/03/2003	TP. Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	TOEIC	L:360; R: 360 S: 120; W:150	
57	0200003	Trần Ngọc	Châu	12/12/2001	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
58	0200005	Nguyễn Hoàng	Duy	21/10/2001	Đồng Nai	Khoa học tích hợp	VSTEP	B4	
59	0200006	Phạm Hà Minh	Hạnh	12/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	IELTS	7.0	
60	0200008	Dương Chấn	Hưng	29/10/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
61	0200012	Lê Anh	Khôi	03/06/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
62	0200013	Lê Thị	Phương	23/06/2002	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
63	0200014	Nguyễn Quốc	Thắng	16/02/2000	Khánh Hòa	Khoa học tích hợp	IELTS	5.0	
64	0200016	Hoàng Lê Anh	Thông	30/06/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
65	0200019	Vũ Minh	Trường	21/08/2001	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	Aptis ESOL	B1	
66	0200022	Khuất Thị Hoàng	Yến	13/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Khoa học tích hợp	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH KH XHNV	

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
167	0200023	Nguyễn Thị	Yến	13/08/2001	Quảng Trị	Khoa học tích hợp	VSTEP	B3	
168	3100001	Lê Quốc	Duy	12/10/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	VSTEP	B4	
169	3200001	An Thị Trang	Hà	14/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Quang học	VSTEP	B4	
170	3200002	Lê Thị Cẩm	Nhung	20/06/2001	TP. Huế	Quang học	IELTS	B2	
171	3400002	Trần Hoàng Linh	Đan	06/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B4	
172	3400003	Nguyễn Hữu	Giang	30/03/1995	Nghệ An	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
173	3400004	Lê Minh	Khải	28/06/2003	An Giang	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B4	
174	3400005	Phạm Thanh	Nguyên	03/02/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
175	3400006	Trần Huỳnh Hưng	Phát	27/10/2000	Khánh Hòa	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
176	3400007	An Thị Như	Tâm	19/06/2002	Lâm Đồng	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
177	3400009	Lê Trung	Thịnh	23/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B3	
178	3400010	Huỳnh Tấn	Vinh	20/11/2003	Đồng Tháp	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	VSTEP	B4	
179	3800001	Nguyễn Anh	Duy	01/01/2001	An Giang	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B4	
180	3800002	Trần Quang	Duy	04/01/1978	An Giang	Vật lý kỹ thuật	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH Trà Vinh	
181	3800004	Nguyễn Mạc Hồng	Quý	10/11/2002	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	

stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
82	3800005	Nguyễn Ngọc	Tân	20/12/1995	Bình Định	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B4	
83	3800006	Lê Trung	Thịnh	23/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	VSTEP	B3	
84	3900003	Nguyễn Hồng Bích	Hạnh	09/03/1990	Bình Thuận	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B3	
85	3900005	Đình Phước	Như	10/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH Trà Vinh	
86	3900006	Nguyễn Thị Thanh	Phương	20/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B3	
187	3900008	Trần Thị Phương	Trình	05/07/2003	Bình Dương	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B4	
188	3900009	Đoàn Mỹ	Uyên	24/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật - Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	VSTEP	B3	
189	4000001	Phạm Phước	Duyên	10/02/2001	Vĩnh Long	Công nghệ bán dẫn	Aptis ESOL	B1	
190	4000002	An Thị Trang	Hà	14/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B4	
191	4000004	Phan Nguyễn Nhật	Minh	06/03/2001	Bến Tre	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B4	
192	4000006	Trần	Quân	05/08/2002	Đồng Nai	Công nghệ bán dẫn	VSTEP	B4	
193	4000007	Trần Võ Chí	Tâm	03/07/2000	Khánh hòa	Công nghệ bán dẫn	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
194	4100002	Đặng Tuấn	Kiệt	27/09/2002	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	VSTEP	B4	
195	4100003	Nguyễn Hoàng	Minh	23/01/2003	Bình Định	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Aptis ESOL	B2	
196	4100004	Ngọc Bảo	Nam	03/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	IELTS	7.0	



*Minh*

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
197	4200003	Trần Võ Chí	Tâm	03/07/2000	Khánh Hòa	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
198	4200004	Đình Thành	Vinh	28/03/2003	Tây Ninh	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và Thiết kế vi mạch	VSTEP	B3	
199	4300001	Phạm Huỳnh Quý	An	19/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B4	
200	4300002	Nguyễn Việt	Hoàng	07/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế vi mạch	IELTS	B2	
201	4300004	Lê Quang	Cánh	21/10/2003	Đắk Lắk	Thiết kế vi mạch	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
202	4300010	Trần Võ Chí	Tâm	03/07/2000	Khánh Hòa	Thiết kế vi mạch	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
203	4300014	Trần Thị Bích	Vân	20/01/2003	Quảng Ngãi	Thiết kế vi mạch	VSTEP	B3	
204	5600001	Trần Ngọc Tuấn	Anh	23/11/2002	TP.HCM	Hóa học	VSTEP	B4	
205	5600002	Phan Hoàng	Bách	22/10/2003	TP.HCM	Hóa học	IELTS (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	7.0	
206	5600004	Nguyễn Hồng	Hạnh	07/08/2003	Đồng Nai	Hóa học	Aptis ESOL	B1	
207	5600005	Nguyễn Trần Nhac	Khoa	23/09/2002	Khánh Hòa	Hóa học	VSTEP	B4	
208	5600006	Trang Mộc	Khung	15/11/1974	TP.HCM	Hóa học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	ĐH Trà Vinh	
209	5600007	Tô Phương	Mai	04/07/2003	TP.HCM	Hóa học	IELTS	7.0	
210	5600008	Nguyễn Hoàng	Nam	16/09/2001	Đồng Nai	Hóa học	IELTS	5.5	

nh

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
11	5600010	Nguyễn Bá Thảo	Nguyên	07/02/2002	TP.HCM	Hóa học	IELTS	5.0	
12	5600011	Trần Hoàng	Nhi	07/04/2003	TP.HCM	Hóa học	TOEIC	L:325; R:325; S: 120; W:140	
13	5600012	Đặng Thị Hoàng	Phương	17/01/2002	TP.HCM	Hóa học	IELTS	5.5	
14	5600014	Khổng Nguyễn Diễm	Quỳnh	15/12/2002	Đồng Nai	Hóa học	JLPT	N4	
15	5600015	Phan Thị Mai	Sang	02/09/2002	TP. Hà Nội	Hóa học	VSTEP	B3	
16	5600016	Trịnh Phương	Thảo	01/11/2003	Bình Định	Hóa học	VSTEP	B4	
17	5600017	Vũ Thanh	Thảo	05/05/2003	Hà Tây	Hóa học	VSTEP	B3	
18	5600018	Nguyễn Thị Cẩm	Thi	19/09/2002	Tây Ninh	Hóa học	VSTEP	B4	
19	5600019	Trần Đức	Thiện	07/09/2002	Đồng Tháp	Hóa học	VSTEP	B4	
20	5600022	Huỳnh Nguyễn Bảo	Thư	04/01/2003	Đồng Nai	Hóa học	VSTEP	B4	
21	5600023	Phan Thị Thanh	Thùy	22/11/1997	Quảng Ngãi	Hóa học	VSTEP	B4	
22	5600026	Đinh Thị Phương	Trinh	18/01/2001	Thừa Thiên Huế	Hóa học	IELTS	6.0	
223	5600027	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	22/10/2000	Tây Ninh	Hóa học	VSTEP	B4	
224	5600028	Lê Thanh Tuấn	Vĩ	11/11/1996	TP.HCM	Hóa học	TOEIC	L:325; R:400; S:120; W:190	
225	6100001	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	01/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	IELTS (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	6	

CHÍNH

ĐẠI HỌC QUỐC

*Handwritten signature*

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
226	6100002	Vũ Tuấn	Cường	08/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
227	6100003	Trần Thu	Hằng	29/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	IELTS	5.5	
228	6100004	Nguyễn Thị	Hường	15/09/1993	Nghệ An	Hóa sinh học	VSTEP	B3	
229	6100005	Nguyễn Đăng	Khôi	15/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
230	6100006	Vũ Lê Hoàng	Ngân	17/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	Hóa sinh học	VSTEP	B4	
231	6100007	Nguyễn Từ	Vương	20/10/1984	Đồng Nai	Hóa sinh học	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐH SP	
232	6200001	Nguyễn Thanh	Thảo	24/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý Thực vật	TOEIC	L: 470, R: 370; S:140, R: 140	
233	6200002	Nguyễn Thị Trúc	Thi	01/07/2002	Phú Yên	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý Thực vật	VSTEP	B4	
234	6300003	Nguyễn Trần Tiến	Đạt	03/11/2003	Quảng Trị	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
235	6300004	Nguyễn Hồng	Hào	16/07/2001	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
236	6300008	Nguyễn Phạm Yến	Oanh	01/04/2002	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	Cambridge Exam PET	B1	
237	6300012	Tô Ngọc Thanh	Thảo	06/04/2003	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
238	6300013	Huỳnh Phan Như	Thùy	23/11/2002	Long An	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B4	
239	6300014	Phạm Hoàng Phương	Vân	02/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		

ML

stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
40	6300015	Huỳnh Nguyễn Gia	Vinh	19/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Sinh lý động vật	VSTEP	B3	
41	6400001	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	01/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	6.0	
42	6400002	Lê Trương Đình	Đình	03/11/2002	Quảng Ngãi	Vi sinh vật học	VSTEP	B4	
43	6400003	Đặng Ngọc	Hà	19/12/2001	TP. Hà Nội	Vi sinh vật học	TOEIC	L: 475, R: 350; S:120, R: 160	
44	6400004	Đỗ Lê	Hải	05/09/1999	Đắk Lắk	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
45	6400005	Trần Thu	Hằng	29/01/2003	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	5.5	
46	6400006	Đặng Huệ	Huỳnh	10/09/2003	Cà Mau	Vi sinh vật học	Aptis ESOL	B2	
47	6400007	Nguyễn Nhật Xuân	Mai	31/01/2003	Cà Mau	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
48	6400008	Nguyễn Lê Phương	Ngân	25/10/2001	Đồng Nai	Vi sinh vật học	VSTEP	B3	
49	6400009	Nguyễn Hoàng Minh	Ngọc	18/11/2002	TP. Đà Nẵng	Vi sinh vật học	IELTS	5.0	
250	6400012	Hồ Văn	Thuận	13/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	VSTEP	B4	
251	6500002	Huỳnh Phong	Phúc	24/06/2001	Cần Thơ	Sinh thái học	IELTS	6	
252	6600002	Nguyễn Hồng	Anh	22/03/2000	Gia Lai	Di truyền học	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
253	6600003	Phạm Hoàng Kiều	Anh	17/08/2002	Bình Phước	Di truyền học	VSTEP	B3	



*Nhan*

Stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
254	6600004	Trần Trúc	Anh	20/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B3	
255	6600007	Trần Đình	Nguyên	12/02/2000	Đắk Lắk	Di truyền học	HSK	Level 5	
256	6600009	Nguyễn Hiếu	Nhân	21/03/2001	Đồng Tháp	Di truyền học	VSTEP	B3	
257	6600010	Nguyễn Đoàn Huỳnh Anh	Phúc	04/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B4	
258	6600012	Lê Nguyễn Hồng	Thái	04/07/2000	Tây Ninh	Di truyền học	IELTS	6.0	
259	6600013	Phạm Kim	Thạnh	26/03/1996	Đồng Tháp	Di truyền học	VSTEP	B4	
260	6600014	Hồ Văn	Thuận	13/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	VSTEP	B4	
261	6600016	Phạm Hoàng Phương	Vân	02/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Di truyền học	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
262	6600017	Hà Thị Nguyên	Vi	11/04/2002	Khánh Hòa	Di truyền học	IELTS	5.5	
263	6700001	Bùi Hoàng	Anh	22/09/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	B3	
264	6700002	Nguyễn Thị Lan	Anh	24/11/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
265	6700003	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	01/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	6.0	
266	6700004	Phan Hoàng Mỹ	Dung	16/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	Chương trình ĐH giảng dạy bằng tiếng Anh		
267	6700005	Bùi Nguyễn Chí	Hiếu	21/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	

*Mu*

stt	Số báo danh	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
							văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
68	6700006	Đỗ Tấn	Hoài	19/10/2001	Bình Định	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
69	6700007	Nguyễn Nhật Xuân	Mai	31/01/2003	Cà Mau	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
70	6700008	Nguyễn Hoàng Minh	Ngọc	18/11/2002	TP. Đà Nẵng	Công nghệ sinh học	IELTS	5.0	
71	6700009	Nguyễn Hiếu	Nhân	21/03/2001	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
72	6700013	Nguyễn Khả	Phú	06/09/2002	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	7.0	
73	6700017	Huỳnh Phan Như	Thùy	23/11/2002	Long An	Công nghệ sinh học	VSTEP	B4	
74	6700019	Phan Thị Thanh	Trâm	04/02/2001	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP	B3	
75	6700020	Lê Thị Khánh	Vân	07/12/1983	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	6.5	
76	6700021	Nguyễn Thanh	Vân	14/01/2001	Đồng Nai	Công nghệ sinh học	VSTEP	B4	
77	6700022	Hà Thị Nguyên	Vi	11/04/2002	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	IELTS	5.5	
78	6700023	Lê Ngọc Thanh	Vy	22/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	VSTEP (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	B3	
79	6700027	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	24/11/2002	Bạc Liêu	Công nghệ sinh học	TOEIC	L: 365, R: 365; S:140, R: 150	
280	6800002	Đỗ Lê	Hải	05/09/1999	Đắk Lắk	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	



*Nhan*

Stt	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành học	Điều kiện miễn		Ghi chú
						văn bằng; chứng chỉ	điểm/ bậc	
281	6800007	Trần Thị Thanh	17/01/2002	Quảng Nam	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	
282	6800008	Huỳnh Phan Như Thủy	23/11/2002	Long An	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B4	
283	6800009	Lê Thị Nhã Trân	29/01/2002	Cà Mau	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	
284	6800010	Võ Thị Thanh Trúc	20/06/1986	Khánh Hòa	Sinh học thực nghiệm, chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	VSTEP	B3	
285	8200001	Phạm Cao Hoài An	08/11/2002	TP.HCM	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP	B4	
286	8200004	Lâm Tuyết Nhung	12/05/2002	TP.HCM	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP	B3	
287	8200005	Trần Ngọc Trọng	18/04/2001	An Giang	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP (Chuẩn NN Ctrinh ĐH)	B3	
288	8200006	Hồ Thị Hồng Yến	15/04/1998	Bến Tre	Quản lý tài nguyên và môi trường	VSTEP	B3	
289	9100004	Lê Trần Minh Thơ	20/12/2002	Tiền Giang	Khoa học vật liệu	VSTEP ( chuẩn NN đầu ra Ctrinh ĐH)	B3	
290	9100005	Nguyễn Thành Trung Tuyển	07/04/2003	Kiên Giang	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	
291	9100007	Quách Như Ý	10/10/2003	Cà Mau	Khoa học vật liệu	VSTEP	B3	

Tổng cộng danh sách có 291 ứng viên

*Như*